

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính
trong 01 ngày làm việc thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày
07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị
định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP
ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa
liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy
định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ
về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 6882/TTr-SYT ngày 29
tháng 9 năm 2022,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này 05 quy trình nội bộ giải quyết
thủ tục hành chính trong một ngày làm việc thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Y tế.

Danh mục và nội dung chi tiết của các quy trình nội bộ được đăng tải trên
Cổng thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ
<http://vpub.hochiminhcity.gov.vn/portal/Home/danh-muc-tthc/default.aspx>.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt là
cơ sở để xây dựng quy trình điện tử, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả

kết quả thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP tại các cơ quan, đơn vị.

2. Cơ quan, đơn vị thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Tuân thủ theo quy trình nội bộ đã được phê duyệt khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; không tự đặt thêm thủ tục, giấy tờ ngoài quy định pháp luật.

b) Thường xuyên rà soát, cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được phê duyệt mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ, bãi bỏ khi có biến động theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bãi bỏ nội dung công bố cho các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mục II.16, II.17, II.18, II.19, II.20 tại Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- TTUB: CT; các PCT;
- VPUB: CPVP;
- Trung tâm Tin học, Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, KSTT/H. *05.*



CHỦ TỊCH

Phan Văn Mãi

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH Y KHOA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA
SỞ Y TẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **3556** /QĐ-UBND ngày **18** tháng **10** năm 2022
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ

Lĩnh vực Y tế dự phòng		
STT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
1.	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố, Sở Y tế
2.	Kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố, Sở Y tế
3.	Kiểm dịch y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố, Sở Y tế
4.	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố, Sở Y tế
5.	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa	Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố, Sở Y tế



QUY TRÌNH 01

Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng

(Ban hành kèm theo Quyết định số **3556** /QĐ-UBND ngày **18** tháng **10** năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Giấy giới thiệu, thư mời (Theo yêu cầu của Tổ chức di dân thế giới), hoặc điền đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận tiêm chủng Quốc tế nếu tiêm sốt vàng và tả (theo mẫu)	01	Bản chính
02	Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân khác (để xác minh đúng đối tượng được tiêm)	01	Bản sao
03	Giấy tờ chứng minh việc sử dụng vắc xin, biện pháp dự phòng đã áp dụng trước đó còn hiệu lực (nếu có)	01	Bản chính

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí			
		TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu
Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố, cơ sở: 40 Nguyễn Văn Trỗi, phường 15, quận Phú Nhuận.	Trong vòng 30 phút kể từ lúc kết thúc theo dõi phản ứng thuốc sau tiêm.	Tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (Mức thu không bao gồm tiền vắc xin, thuốc, khẩu trang)			
		1	Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế	USD/ lần	8
		2	Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)	Đồng/ lần	85.000
		- Tiêm chủng sốt vàng phí 580.000 VNĐ/lần			

		- Uống vaccin ngừa tả phí 166.000 VNĐ/lần và cấp lại giấy chứng nhận tiêm chủng là 95.000 VNĐ/người
--	--	---

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước Công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/ Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Chuẩn bị và nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Trong giờ hành chính	Theo mục I	Nộp hồ sơ theo quy định tại mục I (Chuẩn bị hồ sơ theo quy định, điền mẫu đơn đề nghị, điền bảng kiểm trước khi tiêm)
	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Thời gian nhận hồ sơ : Sáng từ 7g30 đến 11giờ Chiều từ 13g00 đến 16g	Theo mục I BM 01 BM 02 BM 03	Chuyên viên tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ. -Tất cả hồ sơ được nhận chuyển vào bác sĩ giải quyết liền và trả giấy chứng nhận tiêm chủng (BM 04) ngay trong buổi
B2	Khám tư vấn và chỉ định tiêm chủng	Bác sĩ tư vấn	Giờ hành chính	Theo mục I BM 01 Phiếu chỉ định	- Khám để loại trừ những trường hợp có chống chỉ định tiêm chủng, hỏi tiền sử. - Tư vấn cho người được tiêm chủng - Chỉ định tiêm
B3	Tiêm và theo dõi phản ứng sau tiêm	Bác sĩ/ điều dưỡng	Trong giờ hành chính	Theo mục I BM 01 và Phiếu chỉ định	- Tiêm ngừa - Theo dõi chăm sóc, xử trí phản ứng sau tiêm (ít nhất 30 phút sau tiêm)
B4	Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả Nhân viên hành chính/ điều dưỡng	30 phút sau khi theo dõi phản ứng sau tiêm	Kết quả Giấy chứng nhận (BM 04)	- Trả kết quả cho Tổ chức/cá nhân. - Lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi

IV. BIỂU MẪU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với người lớn
2	BM 02	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ em
3	BM 03	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận/ kiểm tra, xử lý...(Mẫu số 15 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
4	BM 04	Giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (Mẫu số 02 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)

V. HỒ SƠ CÀN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với người lớn
2	BM 02	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ em
3	BM 03	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận/ kiểm tra, xử lý.....
4	BM 04	Phiếu chỉ định tiêm chủng (Lưu vĩnh viễn)
5	//	Các thành phần hồ sơ khác (nếu có) theo văn bản pháp quy hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật số 03/2007/QH12 ngày 21/11/2007 của Quốc hội ban hành về phòng, chống bệnh truyền nhiễm, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2008;
- Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25/06/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới;
- Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về Quy định về hoạt động tiêm chủng
- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

BẢNG KIỂM TRƯỚC TIÊM CHỦNG ĐỐI VỚI TRẺ EM

Mã tiêm chủng: ____/____/____/____/____/____
Họ tên trẻ: _____ Giới: Nam ☐ Nữ ☐ Ngày sinh: ____/____/____
Địa chỉ: số nhà _____ PX: _____ QH _____, Tỉnh / TP: _____
Họ tên cha / mẹ hoặc người nuôi dưỡng: _____; Điện thoại: _____

Dành cho cha mẹ và người chăm sóc: Những câu hỏi sau đây nhằm cung cấp thêm thông tin cho nhân viên y tế tìm hiểu về tình trạng sức khỏe của con ông bà và xác định trẻ có thể tiêm vắc xin gì trong lần này. Nếu ông bà trả lời “Có” cho bất kỳ câu hỏi nào thì không có nghĩa là trẻ không được tiêm chủng; mà chỉ là để bác sĩ quan tâm hơn đến vấn đề đó trong suốt quá trình tư vấn và thăm khám trước khi đưa ra chỉ định tiêm chủng. Nếu có câu hỏi nào không rõ ràng, vui lòng hỏi lại nhân viên y tế tại nơi tiêm chủng để được giải thích rõ hơn

	Có	Không	Không rõ
1. Hôm nay trẻ có bị bệnh gì không?	☐	☐	☐
2. Trẻ có dị ứng với thuốc, thức ăn hay vắc xin không?	☐	☐	☐
3. Trẻ có bị phản ứng nặng sau những lần tiêm chủng vắc xin trước đây không?	☐	☐	☐
4. Trẻ có bị động kinh, co giật hay yếu tay chân không?	☐	☐	☐
5. Trẻ có bị ung thư, bệnh bạch cầu, AIDS hay bất cứ rối loạn hệ thống miễn dịch nào không?	☐	☐	☐
6. Trong vòng 3 tháng qua trẻ có được điều trị cortisone, prednisone, các thuốc steroide khác hay thuốc điều trị ung thư, hoặc điều trị bằng tia X không?	☐	☐	☐
7. Trong vòng một năm qua, trẻ có được truyền máu hay các chế phẩm từ máu hoặc globulin miễn dịch không?	☐	☐	☐
8. Trẻ có được tiêm chủng vắc xin trong 4 tuần vừa qua không?	☐	☐	☐
Dành cho bác sỹ tư vấn và thăm khám lâm sàng	Có	Không	Không rõ
Thân nhiệt $\geq 37,5$ độ C hoặc $\leq 35,5$ độ C	☐	☐	☐
Tri giác bất thường	☐	☐	☐
Tiếng tim bất thường	☐	☐	☐
Nhịp thở, nghe phổi bất thường	☐	☐	☐
Các chống chỉ định khác: _____	☐	☐	☐

Kết luận: Đủ điều kiện tiêm chủng lần này: Có ☐ Không ☐ **Chỉ định vắc xin:** _____

Cha mẹ / người chăm sóc: đã được tư vấn và đồng ý tiêm chủng, ký tên: _____	Bác sỹ tư vấn
Thăm khám sau tiêm ≥ 30 phút tại cơ sở: - Tại vị trí tiêm:..... - Tổng trạng trẻ:.....	Thời gian về:giờ..... Ngày:/...../ 201 Đã được hướng dẫn theo dõi sau tiêm, phụ huynh ký tên:.....

PHỤ LỤC 6

BẢNG KIỂM TRƯỚC TIÊM CHỦNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LỚN

Họ tên: Giới: Nam ☐ Nữ ☐ Ngày sinh:/...../.....
Địa chỉ: Số nhà:..... PX: QH: Tỉnh / TP:
Nghề nghiệp: Điện thoại:

Dành cho người đi tiêm chủng: Những câu hỏi sau đây có thể giúp cân nhắc bạn có thể được tiêm những vắc xin gì trong ngày hôm nay. Nếu bạn trả lời “Có” cho bất kỳ câu hỏi nào không có nghĩa là bạn không nên tiêm chủng. Điều này chỉ có nghĩa là phải hỏi thêm nhiều câu hỏi khác. Nếu có câu hỏi nào không rõ ràng, xin vui lòng hỏi lại nhân viên y tế tại nơi tiêm chủng để được giải thích thêm.

	Có	Không	Không rõ
1. Hôm nay bạn có bị bệnh gì không?	☐	☐	☐
2. Bạn có dị ứng với thuốc, thức ăn hay vắc xin không?	☐	☐	☐
3. Bạn có bị phản ứng nặng sau những lần tiêm chủng vắc xin trước đây không?	☐	☐	☐
4. Bạn có bị động kinh hoặc có bệnh lý về não, thần kinh không?	☐	☐	☐
5. Bạn có bị ung thư, bệnh bạch cầu, AIDS hay bất cứ rối loạn hệ thống miễn dịch nào hay không?	☐	☐	☐
6. Trong vòng 3 tháng qua, bạn có được sử dụng cortisone, prednisone, các thuốc steroids khác hay thuốc điều trị ung thư hoặc điều trị bằng tia X không?	☐	☐	☐
7. Trong vòng một năm qua, bạn có được truyền máu hoặc các chế phẩm từ máu hay có sử dụng globulin miễn dịch không?	☐	☐	☐
8. Đối với phụ nữ, bạn có đang mang thai hay có dự định mang thai trong tháng tới không?	☐	☐	☐
9. Bạn có được tiêm chủng vắc xin trong 4 tuần vừa qua không?	☐	☐	☐
Ngày:.....	Người điền thông tin (ký tên)		

Dành cho BS tư vấn và thăm khám lâm sàng

	Có	Không	Không rõ
Thân nhiệt $\geq 37,5$ độ C hoặc $\leq 35,5$ độ C	☐	☐	☐
Tri giác bất thường	☐	☐	☐
Tiếng tim thất thường	☐	☐	☐
Nhịp thở, nghe phổi bất thường	☐	☐	☐
Các chống chỉ định khác:.....	☐	☐	☐
Kết luận: Đủ điều kiện tiêm chủng lần này: Có ☐	Chỉ định vắc xin:		
Người đi tiêm chủng: đã được tư vấn và đồng ý tiêm chủng	Bác sỹ tư vấn		

**GIẤY CHỨNG NHẬN TIÊM CHỦNG QUỐC TẾ
HOẶC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP DỰ PHÒNG
MODEL INTERNATIONAL CERTIFICATE OF VACCINATION
OR PROPHYLAXIS**

Chứng nhận(tên)/This is to certify that (name).....

Năm sinh/Date of birth.....Giới tính/Sex.....

Quốc tịch/Nationality.....

Số hộ chiếu/CMND (nếu có)/Passport/ID number (if applicable).....

Có chữ ký như sau/Whose signature follows:..... Đã
được tiêm chủng hoặc áp dụng các biện pháp dự phòng đối với (tên bệnh) theo Điều lệ y tế
quốc tế /Has on the date indicated been vaccinated or received prophylaxis against (name
of disease or condition)in accordance with the
International Health Regulations.

Tên vắc xin hoặc biện pháp dự phòng/Vaccine or prophylaxis	Ngày tháng/Date	Ký xác nhận của người tiêm /Signature and professional status of supervising clinician	Nhà sản xuất và số lô của vắc xin hoặc thuốc phòng /Manufacturer and batch no. of vaccine or prophylaxis	Chứng nhận hiệu lực từ ngày-đến ngày /Certificate valid from until.....	Dấu của tổ chức kiểm dịch y tế biên giới /Official stamp of administering centre
1.					
2.					
3.					
4.					
...					

1. Giấy chứng nhận này chỉ có hiệu lực nếu vắc xin hoặc biện pháp dự phòng được Tổ chức y tế thế giới chấp thuận/This certificate is valid only if the vaccine or prophylaxis used has been approved by the World Health Organization.

2. Giấy chứng nhận này phải được kiểm dịch viên y tế, người chịu trách nhiệm giám sát biện pháp tiêm chủng hoặc biện pháp dự phòng ký trực tiếp. Sau khi tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng khác phải ký tên và đóng dấu đầy đủ/This certificate must be signed in the hand of the clinician, who shall be a medical practitioner or other authorized health worker, supervising the administration of the vaccine or prophylaxis. The certificate

must also bear the official stamp of the administering centre; however, this shall not be an accepted substitute for the signature.

3. Mọi sự sửa đổi, tẩy xóa hay ghi không đầy đủ vào các mục của Giấy chứng nhận này đều bị coi là không hợp lệ/*Any amendment of this certificate, or erasure, or failure to complete any part of it, may render it invalid.*

4. Giấy chứng nhận này có giá trị cho tới ngày hết hiệu lực của tiêm chủng hoặc áp dụng biện pháp dự phòng khác/*The validity of this certificate shall extend until the date indicated for the particular vaccination or prophylaxis*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence- Freedom – Happiness

ĐƠN ĐỀ NGHỊ/ APPLICATION FORM
Cấp Giấy chứng nhận/ kiểm tra, xử lý
For issuance of certificate/ inspection/ control,

Kính gửi/ To: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố

Tôi là (họ tên bằng chữ hoa)/ Name: Nam (Male) Nữ (Female)

Chức vụ/ Title: (nếu có if any)

Tên cơ quan/ Agency: (nếu có if any)

Sinh ngày/ Date of birth: / / Quốc tịch/ Nationality:

Số CMDN (hoặc Hộ chiếu)/ Passport/ ID No): Ngày cấp/ Date of issue:

Nơi cấp/ Place of issue:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú/ Registered permanent residence:

Chỗ ở hiện tại/ Current residence:

Thực hiện Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới/ Implementation of the Decree No. 89/2018/ND-CP of the Government of Viet Nam dated 25/06/2018 on implementing the Law on Prevention and Control of Infectious Diseases

Đề nghị/ To request Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố cấp Giấy chứng nhận/ kiểm tra, xử lý (For issuance certificate/ inspection/ control,) cho tôi hoặc Công ty/ đơn vị (tên đơn vị)/ (to me/ Agency)

TP. HCM, ngày/ dd tháng/ mm năm

Người đề nghị/ Applicant
(Ký, ghi rõ họ tên)/ Name and signature

Hồ sơ gửi kèm theo/ File enclosed:

.....

.....



QUY TRÌNH 02

Kiểm dịch y tế đối với thi thể, hài cốt, tro cốt

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3556 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
01	Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt (theo mẫu)	01	Bản chính
02	Giấy tờ chứng minh tử vong (đối với thi thể, hài cốt nhập cảnh, xuất cảnh)	01	Bản sao
03	Giấy xác nhận đã qua xử lý y tế của tổ chức y tế nơi xuất phát	01	Bản sao
04	Giấy phép nhập cảnh thi thể, hài cốt về Việt Nam của cơ quan ngoại giao Việt Nam tại nước ngoài (đối với thi thể, hài cốt, tro cốt nhập cảnh)	01	Bản sao

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Phí
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố cơ sở 40 Nguyễn Văn Trỗi, P.15, Q. Phú Nhuận, TPHCM đối với tro cốt, hài cốt xuất cảnh. - Tại cơ sở y tế thực hiện xử lý y tế đối với thi thể xuất cảnh. - Tại khu vực thủ tục nhập cảnh sân bay, kho hàng sân bay đối với thi thể, hài cốt, tro cốt nhập cảnh.	Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ đối với một thi thể hoặc một hài cốt không quá 15 phút kể từ khi nộp đủ các loại giấy tờ. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một thi thể hoặc một hài cốt hoặc một tro cốt không quá 01 giờ kể từ khi về đến cửa khẩu. - Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế đối với một thi thể hoặc một hài cốt không quá 03 giờ kể từ khi xác định thi thể, hài cốt tại cửa khẩu phải xử lý y tế. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản, nêu rõ lý do cho	- Kiểm tra y tế thi thể: 20 USD/lần kiểm tra - Kiểm tra y tế hài cốt: 07 USD/lần kiểm tra - Kiểm tra y tế tro cốt: 05 USD/lần kiểm tra - Xử lý vệ sinh thi thể: 40USD/lần xử lý - Xử lý vệ sinh hài cốt: 14USD/lần xử lý

	người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.	
--	---	--

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	24/7	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả		Theo mục I BM 01 BM 02 BM 03	- Kiểm dịch viên khoa Kiểm dịch y tế Quốc tế (viết tắt là KDV KDYT) kiểm tra hồ sơ: +Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và thi thể, hài cốt, tro cốt đã đến cửa khẩu để kiểm tra thực tế thì lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01 chuyển KDV thực hiện tiếp bước B2. + Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ: Hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo BM 02. + Từ chối tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp thi thể, hài cốt chết do mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A: lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.
B2	Thẩm định hồ sơ	Kiểm dịch viên Kiểm dịch Y tế	15 phút	Theo mục I	KDV KDYT thẩm định hồ sơ.
B3	Thực hiện kiểm tra thực tế	Kiểm dịch viên Kiểm dịch Y tế	45 phút	Theo mục I	- KDV KDYT tiến hành kiểm tra thực tế tình trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế. - Trường hợp đủ giấy tờ và đảm bảo điều kiện vệ sinh, vận chuyển thì chuyển sang bước 4.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					- Trường hợp không đảm bảo điều kiện vệ sinh, vận chuyển thì chuyển sang bước 5.
B4	Kết thúc quy trình KDYT, trả kết quả	Kiểm dịch viên Kiểm dịch Y tế	15 phút	Theo mục I BM 05	KDV KDYT cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt và chuyển hồ sơ thực hiện bước B8
B5	Yêu cầu bộ phận Xử lý y tế (khoa KST-CT) thực hiện xử lý y tế	Kiểm dịch viên Kiểm dịch Y tế	15 phút	Theo mục I	KDV KDYT báo cáo lãnh đạo khoa và yêu cầu Kiểm dịch viên trực xử lý y tế (viết tắt là KDV XLYT) thực hiện xử lý y tế thi thể, hài cốt không đảm bảo điều kiện vệ sinh, vận chuyển.
B6	Thực hiện xử lý y tế	Kiểm dịch viên Xử lý Y tế (Khoa KST-CT)	02 giờ 45 phút	Theo mục I	KDV XLYT tiến hành xử lý y tế thi thể, hài cốt không đảm bảo điều kiện vệ sinh, vận chuyển.
B7	Kết thúc quy trình xử lý y tế	Kiểm dịch viên Xử lý Y tế	15 phút	Theo mục I BM 05	KDV KDYT cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt.
B8	Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Theo giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho Tổ chức/cá nhân. - Lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ

4	BM 04	Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt
5	BM 05	Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt
5	BM 05	Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt
6	/	Giấy tờ chứng minh tử vong (đối với thi thể, hài cốt) – bản sao
7	/	Giấy xác nhận đã qua xử lý y tế của tổ chức y tế nơi xuất phát (đối với thi thể, hài cốt) – bản sao
8	/	Giấy phép nhập cảnh thi thể, hài cốt về Việt Nam của cơ quan ngoại giao Việt Nam tại nước ngoài (đối với thi thể, hài cốt, tro cốt nhập cảnh) – bản sao
9	//	Các thành phần hồ sơ khác (nếu có) theo văn bản pháp quy hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm;

- Nghị định 89/2018/NĐ-CP ngày 25/06/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới.

- Thông tư 21/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ y tế Quy định về vệ sinh trong mai táng, hoả táng.

- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập./.

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT**

Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body ash

Họ tên người khai/*Name of declarant*
 Địa chỉ/*Address*.....
 Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased*.....
 Họ tên người chết/*Name of deceased*.....Nam/Male ☐ Nữ/Female ☐
 Ngày sinh/*Date of birth*.....Ngày chết/*Date of death*.....
 Quốc tịch/*Nationality*.....Nơi chết/*Place of death*
 Nguyên nhân chết (nếu là thi thể)/*Cause of death (for corpse only)*.....
 Chuyển từ/*Transported from*.....Đến/*Arrival*.....
 Có xác nhận đủ điều kiện vệ sinh thi thể không?/ *Is there an official letter of local of authorized unit confirming on sanitary of corpse?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief.*

Ngày tháng năm
Date (dd/mm/yyyy)

Người khai (ký, ghi họ và tên)
Signature and fullname of the declarant

Ngày /Date:.....giờ /hour

Ý kiến của kiểm dịch viên/ *Recommendation of health quarantine officer*

Kiểm dịch viên/ health quarantine officer

Ký và đóng dấu/ Signature and stamp

Số/No /TTKSBT-KDYT-...

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH Y TẾ
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT**

Health Quarantine Certificate of Corpse, Bones, Body ash

Họ tên người khai/Name of declarant

Địa chỉ/Address

Quan hệ với người chết/Declarant's relation to deceased

Họ tên người chết/Name of deceased Nam/Male ☐

Nữ/Female

Ngày sinh/Date of birth Ngày chết/Date of death

Quốc tịch/Nationality..... Nơi chết/Place of death.....

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể)/Cause of death (for corpse only).....

Chuyển từ/Transported from Đến/Arrival.....

Căn cứ Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới và sau khi xem xét các giấy tờ liên quan theo quy định hiện hành, kết quả kiểm tra y tế, kết quả xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới cho phép chuyên chở qua biên giới thi thể, hài cốt, tro cốt này từ đến qua cửa khẩu sân bay Tân Sơn Nhất.

Based on Decree No.89/2018/ND-CP of the Government of Viet Nam dated 25/06/2018 on implementing the Law on Prevention and Control of Infectious Diseases and the related documents conformed to current regulations, results of the sanitary examination, results of the treatment, the Border Health Quarantine Unit issues a Certificate for import - export of this Corpse, Bones, Body ash from to through border gate of Tan Son Nhat airport.

**Kiểm dịch viên y tế/ ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/ Signature and stamp**



QUY TRÌNH 03

Kiểm dịch Y tế đối với mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người

(Ban hành kèm theo Quyết định số **3556** /QĐ-UBND ngày **18** tháng **10** năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. THÀNH PHẦN

STT	Tên thành phần	Số lượng	Ghi chú
01	Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (theo mẫu)	01	Bản chính
02	Giấy phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm theo quy định của Bộ Y tế (*)	01	Bản sao
03	Giấy xác nhận mẫu sinh học (TCCN cung cấp do bệnh viện, viện, phòng khám,...xác nhận)	01	Bản chính (Đối với mẫu xuất khẩu) Bản sao (đối với mẫu nhập khẩu)
04	Vận đơn hàng hóa	01	Bản sao

(*): Đối với mẫu máu, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, phân, dịch tiết cơ thể người, các mẫu khác có chứa hoặc có khả năng chứa các tác nhân gây bệnh cho người, các chủng vi sinh vật, mẫu có chứa vi sinh vật có khả năng gây bệnh cho người nhập khẩu nhằm mục đích dự phòng, nghiên cứu, chẩn đoán, chữa bệnh.

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

STT	Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí
01	- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố cơ sở 40 Nguyễn Văn Trỗi, P.15, Q. Phú Nhuận, TPHCM - Bộ phận	- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ đối với một lô mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người không quá 15 phút kể từ khi nộp đủ các loại giấy tờ. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế đối với một lô mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học hoặc một mô, một bộ phận cơ thể người không quá 01 giờ kể từ khi nộp đủ giấy tờ. - Thời gian hoàn thành việc xử lý y tế đối với một	Mức tối đa: 6,5 USD/lần kiểm tra /kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận

	Kiểm dịch Y tế hàng hóa tại cửa khẩu/Cổng thông tin một cửa quốc gia (nếu có)	lô mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học hoặc một mô, một bộ phận cơ thể người không quá 01 giờ kể từ khi tổ chức kiểm dịch y tế biên giới yêu cầu xử lý y tế. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.	
--	---	---	--

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo Mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
B2	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả		Theo Mục I BM 01 BM 02 BM 03	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, chuyển chuyên viên xử lý thực hiện tiếp bước B3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, chuyên viên hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.
B3	Kiểm tra giấy tờ	Kiểm dịch viên y tế	15 phút làm việc	Theo Mục I	- Không cho phép nhập khẩu đối với mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người chưa có giấy phép nhập khẩu mẫu bệnh phẩm.
B4	Kiểm tra thực tế	Kiểm dịch viên y tế	Không quá 01 giờ kể từ khi	Theo Mục I BM 05	- Đối chiếu nội dung khai báo y tế đối với sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người với thực tế tình trạng vệ sinh;

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
			tiếp nhận đủ hồ sơ		- Đối chiếu nội dung khai báo y tế mẫu vi sinh y học liên quan đến mẫu bệnh phẩm ở người với tình trạng vệ sinh, điều kiện bảo quản, vận chuyển theo quy định của Bộ Y tế; - Dự thảo giấy chứng nhận kiểm dịch y tế - Chuyển sang Bước 5 nếu kết luận thực hiện xử lý y tế.
B5	Xử lý y tế	Kiểm dịch viên y tế	- Không quá 01 giờ kể từ khi kết luận thực hiện xử lý y tế	Theo Mục I BM 05	- Thực hiện theo Quy trình xử lý y tế hàng hóa; - Ký duyệt giấy chứng nhận kiểm dịch y tế
B6	Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Theo giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho Tổ chức/cá nhân. - Lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (Mẫu số 13 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
5	BM 05	Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (Mẫu số 14 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)

V. HỒ SƠ CÀN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (Mẫu số 13 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
5	BM 05	Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (Mẫu số 14 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
6	//	Các thành phần hồ sơ khác (nếu có) theo quy định hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm;

- Nghị định 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới;

- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

- Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính./.

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI
Health Quarantine Declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs

Signature and fullname of the declarant

Ngày /Date:.....giờ /hour.....

Ý kiến của kiểm dịch viên/ Recommendation of health quarantine officer.....

Kiểm dịch viên/ health quarantine officer

Ký và đóng dấu/ Signature and stamp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No /TTKSBT-KDYT

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH Y TẾ
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ
NGƯỜI**

*Health Quarantine Declaration of microorganism sample,
biological products, tissues, human body organs*

Họ tên người khai//Name of the
declarant.....

Địa chỉ/AddressQuốc
tịch/Nationality.....

Tên và số lượng/Description and
quantity.....

Địa chỉ xuất phát/Departure
address.....

Được vận chuyển qua cửa khẩu/Transported through check
point.....

Địa chỉ nơi đến/Arrival
address.....

Mục đích nhập, xuất khẩu/Purpose of
import/export.....

.....
.....
.....
.....

Căn cứ Nghị định số 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về
kiểm dịch y tế biên giới và sau khi xem xét các giấy tờ liên quan theo quy định hiện
hành, kết quả kiểm tra y tế, kết quả xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới cho

phép chuyên chở qua biên giới vật phẩm với tên, số lượng và mục đích sử dụng nêu
trên qua cửa
khẩu.....

....

Based on Decree No. 89/2018/NĐ-CP of the Government of Viet Nam dated 25/06/2018 on implementing the Law on Prevention and Control of Infectious Diseases and the related documents conformed to current regulations, results of the sanitary examination, results of the treatment, the Border Health Quarantine Unit issues a Certificate for import - export of this product through border gate of.....

Kiểm dịch viên y tế/ ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/ Signature and stamp



QUY TRÌNH 04

Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải

(Ban hành kèm theo Quyết định số **3556** /QĐ-UBND ngày **18** tháng **10** năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. THÀNH PHẦN HỒ SƠ

STT	Tên hồ sơ	Số lượng	Ghi chú
1	Đối với tàu bay (Hồ sơ cần nộp trước khi phương tiện vận tải được phép nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh)		
	Tờ khai chung hàng không (theo mẫu)	01	Bản chính (nộp)
	Giấy chứng nhận kiểm tra/ xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (nếu có) (theo mẫu)	01	Bản chính (xuất trình)
2	Đối với tàu thuyền (Hồ sơ cần nộp trước 12 giờ kể từ khi tàu thuyền dự kiến nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh)		
	Giấy khai báo y tế hàng hải (theo mẫu)		Bản chính (nộp)
	Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có)	01	Bản chính (xuất trình)
	Giấy chứng nhận kiểm tra y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (nếu có)	01	Bản chính (xuất trình)
	Bản khai chung (theo mẫu)	01	Bản chính (nộp)
3	Đối với tàu thuyền yêu cầu cấp mới hoặc gia hạn giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền		
	Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận/kiểm tra, xử lý... (theo mẫu số 15 – Nghị định 89/2018/NĐ-CP)	01	Bản chính (nộp)

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

1. Nơi tiếp nhận, trả kết quả, thời gian xử lý

Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố, cơ sở 40 Nguyễn Văn Trỗi - Cổng thông tin một cửa quốc gia trong trường hợp thực hiện khai báo qua mạng. - Tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả - Văn phòng Cảng vụ hàng hải thành phố Hồ Chí Minh, trong trường hợp chủ tàu, đại lý tàu thuyền tự chọn hình thức nộp hồ sơ giấy (đối với tàu thuyền) - Phòng Kiểm dịch Y tế tại ga đến sân bay Tân Sơn Nhất (đối với tàu bay)	- Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một phương tiện vận tải không quá 20 phút kể từ khi nhận đủ giấy tờ. - Thời gian hoàn thành việc giám sát đối với một phương tiện vận tải xuất nhập cảnh: không quá 01 giờ đối với phương tiện đường hàng không; 02 giờ đối với phương tiện đường thủy kể từ khi phương tiện đến cửa khẩu. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế không quá 01 giờ đối với phương tiện vận tải đường hàng không; 02 giờ đối với phương tiện vận tải đường thủy kể từ khi phương tiện đến cửa khẩu. Trường hợp quá thời gian kiểm tra nhưng chưa hoàn thành công tác chuyên môn, nghiệp vụ kiểm dịch y tế, trước khi hết thời gian quy định 15 phút, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế biết, thời gian gia hạn không quá 01 giờ. - Đối với tàu thuyền yêu cầu cấp mới hoặc gia hạn giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền thì thời gian kiểm tra thực tế (nếu có) không quá 2 giờ nếu không phải thực hiện xử lý y tế. - Thời gian hoàn thành các biện pháp xử lý y tế: + Không quá 01 giờ đối với một tàu bay; + Không quá 06 giờ đối với một tàu thuyền kể từ thời điểm phát hiện ra phương tiện vận tải thuộc diện phải xử lý y tế. + Không quá 24 giờ đối với tàu thuyền trong trường hợp phải xử lý y tế bằng hình thức bẫy chuột, đặt mồi, xông hơi diệt chuột. + Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 01 giờ đối với một tàu thuyền kể từ thời điểm có thông báo gia hạn. - Thời gian trả kết quả là 30 phút sau khi hoàn thành kiểm dịch y tế, xử lý y tế

2. Lệ phí

	Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh		
TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
1	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý/ xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)	USD/lần/tàu	130
2	Kiểm tra y tế và Gia hạn hoặc cấp lại Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu, cấp lại)	USD/lần/tàu	65
3	Tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	USD/lần/tàu	95
	Tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	110
4	Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5000 GRT	USD/lần/tàu	26
	Tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5000 GRT trở lên	USD/lần/tàu	39
	Tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	USD/lần/tàu	18
	Tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	USD/lần/tàu	75
5	Tàu bay các loại	USD/tàu	25
	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
I	Diệt chuột		
1	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất	USD/m ³ khoang tàu	0.90
II	Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)		
1	Tàu bay chở người dưới 300 chỗ ngồi	USD/tàu bay	45
	Tàu bay chở người từ 300 chỗ ngồi trở lên	USD/tàu bay	65
2	Tàu bay chở hàng hóa các loại	USD/tàu bay	35
3	Tàu biển các loại	USD/m ³ khoang tàu	0,42
4	Kho hàng	USD/m ³ kho hàng	0,14

5	Container 40 fit	USD/container	28
6	Container 20 fit	USD/container	14
III	Khử trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)		
1	Khử trùng nước dẫn tàu với Tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn	USD/tàu	40
	Khử trùng nước dẫn tàu với Tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên	USD/tàu	65
2	Tàu thuyền các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5
3	Tàu bay các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5
4	Kho hàng, container các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,4

II. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Nộp hồ sơ	Tổ chức, cá nhân	24/7	Theo mục I	Thành phần hồ sơ theo mục I
	Kiểm tra hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả		Theo mục I BM 01 BM 02 BM 03	- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả nhận hồ sơ điện tử hoặc hồ sơ giấy thực hiện kiểm tra hồ sơ về tính đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và phương tiện đã đến cửa khẩu lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, chuyển KDV xử lý thực hiện tiếp bước B2. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, chuyên viên hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.
B2	Tiếp nhận hồ sơ và phân loại	Kiểm dịch viên Kiểm dịch Y tế	40 phút	Theo mục I	KDV KDYT tiếp nhận hồ sơ và căn cứ trên hồ sơ để phân loại thành phương tiện có yếu tố nguy cơ hoặc không có yếu tố nguy cơ. Phương tiện không có yếu tố nguy cơ sẽ chuyển sang bước 3, phương tiện có yếu tố nguy cơ sẽ chuyển sang bước 4. Trường hợp tàu thuyền yêu cầu cấp mới hoặc gia hạn giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền thì chuyển sang bước 4
B3	Kết thúc quy trình KDYT, trả kết quả	Kiểm dịch viên Kiểm dịch Y tế	20 phút	Theo mục I Tàu thuyền: BM 09 hoặc phương tiện còn lại BM 10	KDV KDYT trả kết quả hoàn thành KDYT (xác nhận phương tiện đã hoàn thành thủ tục KDYT và đủ điều kiện nhập xuất cảnh) qua Cổng thông tin Một cửa quốc gia hoặc cấp Giấy chứng nhận nếu xử lý trên hồ sơ giấy theo bước B7
B4	Thực hiện kiểm tra thực tế	Kiểm dịch viên Kiểm dịch Y tế	01 giờ đối với tàu bay, 02 giờ đối với tàu thuyền	Theo mục I Tàu thuyền: BM 07 BM 09 BM 12 hoặc phương tiện còn lại: BM 08 BM 10	- KDV KDYT tiến hành kiểm tra thực tế tại phương tiện và hoàn thành Biên bản kiểm tra vệ sinh theo BM 07 đối với tàu thuyền, BM 08 đối với tàu bay. - Trường hợp không phát hiện dấu hiệu có mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thì kết thúc quy trình KDYT và cấp Giấy chứng nhận theo BM 09/BM 10 hoặc duyệt trên công Thông tin một cửa quốc gia;

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
					- Đối với tàu thuyền yêu cầu cấp mới hoặc gia hạn giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền không phát hiện dấu hiệu có mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và đảm bảo điều kiện vệ sinh thì cấp giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền theo BM 12 - Trường hợp phương tiện mang hoặc có dấu hiệu mang mầm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thì KDV KDYT thông báo các ban ngành có liên quan về việc phương tiện cần phải xử lý y tế và chuyển sang bước 5. Thông báo cho: + Đối với tàu thuyền: thuyền trưởng, đại lý tàu, Cảng vụ Hàng hải, Biên phòng cửa khẩu. + Đối với tàu bay: trực ban sân bay, hãng hàng không
B5	Chuyển hồ sơ cho bộ phận Xử lý y tế	Kiểm dịch viên Kiểm dịch Y tế	0,5 giờ	Theo mục I BM 07/ BM 08	KDV KDYT báo cáo lãnh đạo Khoa và chuyển Biên bản kiểm tra vệ sinh phương tiện cho Kiểm dịch viên trực xử lý y tế (viết tắt là KDV XLYT)
B6	Thực hiện xử lý y tế	Kiểm dịch viên Xử lý Y tế (Khoa KST-CT)	01 giờ đối với tàu bay, 24 giờ đối với tàu thuyền	Theo mục I BM 07/ BM 08	KDV XLYT tiến hành xử lý y tế phương tiện để tiêu diệt tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh.

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B7	Kết thúc quy trình xử lý y tế	Kiểm dịch viên Xử lý Y tế	30 phút	Tàu thuyền: BM 09 BM 12 hoặc phương tiện còn lại: BM 10	Cấp Giấy chứng nhận theo BM 09 đối với tàu thuyền, BM 10 đối với tàu bay. Đối với tàu thuyền yêu cầu cấp mới hoặc gia hạn giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền thì cấp giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền BM 12
B8	Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Theo giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho Tổ chức/cá nhân. - Lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ khai chung hàng không (Mẫu số 03 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
5	BM 05	Giấy khai báo y tế hàng hải (Mẫu số 05 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
6	BM 06	Bản khai chung (Mẫu số 42 phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP)
7	BM 07	Biên bản kiểm tra vệ sinh tàu thuyền (Mẫu số 07 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
8	BM 08	Biên bản kiểm tra vệ sinh tàu bay (Mẫu số 06 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)

9	BM 09	Giấy chứng nhận kiểm tra y tế/ xử lý y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (Mẫu số 10 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
10	BM 10	Giấy chứng nhận kiểm tra/ xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (Mẫu số 09 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
11	BM11	Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận/kiểm tra, xử lý,... (theo mẫu số 15 Nghị định 89/2018/NĐ-CP)
12	BM12	Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (theo mẫu)

V. HỒ SƠ CÀN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Tờ khai chung hàng không (Mẫu số 03 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
5	BM 05	Giấy khai báo y tế hàng hải (Mẫu số 05 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
6	BM 06	Bản khai chung (Mẫu số 42 phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2017/NĐ-CP)
7	BM 07	Biên bản kiểm tra vệ sinh tàu thuyền (Mẫu số 07 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
8	BM 08	Biên bản kiểm tra vệ sinh tàu bay (Mẫu số 06 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
9	BM 09	Giấy chứng nhận kiểm tra y tế/ xử lý y tế hàng hóa (trên tàu thuyền), tàu thuyền (Mẫu số 10 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
10	BM 10	Giấy chứng nhận kiểm tra/ xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt, đường hàng không (Mẫu số 09 phụ lục kèm theo Nghị định số 89/2018/NĐ-CP)
11	BM11	Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận/kiểm tra, xử lý,... (theo mẫu số 15 Nghị định 89/2018/NĐ-CP)
12	BM12	Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/ chứng nhận xử lý

		vệ sinh tàu thuyền (theo mẫu
13	//	Các thành phần hồ sơ khác (nếu có) theo văn bản pháp quy hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm;

- Nghị định 89/2018/NĐ-CP ngày 25/06/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới.

- Nghị định 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.

- Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính./.

Mẫu số 04

TỜ KHAI CHUNG HÀNG KHÔNG

GENERAL DECLARATION

(Outward/ Inward)

Người thực hiện/Operator:

Dấu quốc tịch và đăng ký/Marks of Nationality and Registration:

Chuyến bay số/Flight No:..... Ngày/Date:.....

Xuất phát từ/Departure From:..... Nơi/Place Đến/Arrival At:.....Nơi/Place

CHUYẾN BAY FLIGHT ROUTING

("Place" column allways to list origin, every en – route stop and destination)

Nơi đi, nơi đến/ Place	TỔNG SỐ NHÂN VIÊN TRÊN MÁY BAY TOTAL OF CREW	SỐ LƯỢNG HÀNH KHÁCH TRÊN CHUYẾN BAY NÀY NUMBER OF PASSENGERS ON THIS STAGE **
		Nơi xuất phát/Departure Place:..... Lên tàu bay/Embarking:..... Cùng chuyến bay/Through on same flight:..... Nơi đến/Arrival Place:..... Xuống tàu bay/Disembarking:..... Cùng chuyến bay /Through on same flight:.....

KHAI BÁO Y TẾ/DECLARATION OF HEALTH:

Những người trên chuyến bay bị ốm mà không phải do say tàu bay hay do bị tai nạn (gồm những người có triệu chứng hay dấu hiệu: mất ngủ, sốt, ớn lạnh, ỉa chảy) cũng như các trường hợp đau ốm khác đã xuống trong chuyến bay/ Persons on board with illnesses other than airsickness or the effects of accidents (include persons, with symptoms origin of illness such as rash, fever, chills, diarrhoea) as well as these cases of illness disembarked during the flight

Các điều kiện khác trên tàu bay có thể gây lây lan bệnh/ Any other conditions on board with may lead to the spread of disease.....

Liệt kê chi tiết các biện pháp diệt côn trùng, xử lý vệ sinh trong chuyến bay (địa điểm, ngày, giờ, phương pháp). Nếu trong chuyến bay không thực hiện các biện pháp diệt côn trùng thì nêu chi tiết lần diệt côn trùng gần đây nhất/Details of each disinsecting or sanitary treatment (place, date, time, method) during the flight. If no disinsecting has been carried out during the flight , give details of most recent disinsecting

Ký tên (nếu được yêu cầu)/Signed, if required

Người kê khai/Crew member concerned.....

**XÁC NHẬN
CỦA CƠ
QUAN THẨM
QUYỀN/ FOR
OFFICIAL
USE ONLY**

Tôi xin cam kết những lời khai trong Tờ khai và các phụ lục đính kèm Tờ khai này là chính xác và đúng sự thật, tất cả hành khách sẽ tiếp tục chuyến bay/I declare that all statements and particulars contained in this General Declaration, and in any supplementary forms required to be presented with this General Declaration, are complete, exact and true to the best of my knowledge and that all through passengers will continue/ have continued on the flight.

Chữ ký/Signature

Cơ quan được ủy quyền hoặc thực hiện/Authorized Agent or Pilot-in-command

Ý kiến của Kiểm dịch viên y tế/Recommendation of health quarantine officer

Kiểm dịch viên y tế/ Health quarantine officer

Ký và đóng dấu/ Signature and Stamp

* Phải khai báo khi có yêu cầu của Quốc gia/To be completed only when required by the State

** Không phải khai báo khi có mặt hành khách và phải khai báo khi yêu cầu của Quốc gia/Not to be completed when passenger manifests are presented and to be completed only when required by the State.

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI
MARITIME DECLARATION OF HEALTH

Trưởng tàu thủy của tàu đến từ các cảng nước ngoài phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/ *To be completed and submitted to the competent authorities by the masters of ships arriving from foreign ports.*

Xuất trình tại cảng/*Submitted at the port of*
Ngày/ Date

Tên tàu thủy/*Name of ship or inland navigation vessel*

Đăng ký số/ Số IMO/ *Registration/ IMO No.*

Đến từ/*Arriving from* Nơi đến/ *Sailing to*

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/ *Nationality (Flag of vess.*

Trưởng tàu/ *Master's name.*

Trọng tải đăng ký (tàu)/ *Gross tonnage (ship).*

Trọng tải tàu (tàu chạy trong đất liền)/ *Tonnage (inland navigation vessel).*

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/ *Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board ?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Cấp tại/*Issued at* Ngày tháng/ *Date.*

Có phải kiểm tra lại hay không?/ *Re-inspection required ?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Có đến vùng Tổ chức y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/ *Has ship/ vessel visited an affected area identified by the World Health Organization ?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Tên cảng và ngày đến/*Port and date of visit.*

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/ *List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past 30 days, whichever is shorter*

.....
.....
.....
.....

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/ *Upon request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever is shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedule)*

1. Họ tên/*Name.* lên tàu từ/*joined from:* (1) (2) (3)

2. Họ tên/*Name* lên tàu từ/*joined from:* (1) (2) (3)

3. Họ tên/Namelên tàu từ/joined
from:(1).....(2).....(3).....
Số thủy thủ trên tàu/Number of crew members on
board.....
Số hành khách trên tàu/Number of passengers on
board.....

CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ Health Questions

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has any person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule/Số tử vong/Total of deaths/.....

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board or has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature ?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Bao nhiêu người ?/How many ill persons?
.....

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không ?/Is there any ill person on board now ?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted ?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease ?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không? Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/ If yes, specify type, place and date
.....

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/ *Have any stowaways been found on board?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu(nếu biết)?/ *If yes, where did they join the ship(if known)?*

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/ *Is there a sick animal or pet on board?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Chú ý: Nếu không có bác sĩ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau:

Note: *In the absence of a surgeon, the master should regard the following symptoms as grounds for suspecting the existence of a disease of an infectious nature:*

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi; (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/(a) *fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis*

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/(b) *with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption; (ii) severe vomiting (other than sea sickness); (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.*

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief

Ký tên/Signed/

Thuyền trưởng/Master

Ký xác nhận/Countersigned

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/ *Ship's Surgeon (if carried)*

Ngày tháng/ *Month*

Ngày/ *Date* giờ /hour

Ý kiến của kiểm dịch viên/ *Recommendation of health quarantine officer*

.....

Kiểm dịch viên/ health quarantine officer

.....

Ký và đóng dấu/ Signature and stamp

.....

TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI BÌNH KÈM
ATTACHMENT OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH

	Họ tên/ <i>Name</i>
	Đối tượng/ <i>Class or rating</i>
	Tuổi/ <i>Age</i>
	Giới tính/ <i>Sex</i>
	Quốc tịch/ <i>Nationality</i>
	Tên cảng và ngày lên tàu/ <i>Port, date joined ship/vessel</i>
	Chẩn đoán/ <i>Nature of illness</i>
	Ngày xuất hiện triệu chứng/ <i>Date of onset of symptoms</i>
	Đã thông báo cho y tế cảng?/ <i>Reported to a port medical officer?</i>
	Kết quả xử lý ¹ / <i>Disposal of case²</i>
	Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ <i>Drugs, medicines or other treatment given to patient</i>
	Ghi chú/ <i>Comments</i>

¹ Chú thích: (1) Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết, (2) người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State: (1) whether the person recovered, is still ill or died, and (2) whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport), or was buried at sea.

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Đến Arrival	Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship:				2. Cảng đến/rời Port of call arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number:				
1.3 Hô hiệu: Call sign:				
1.4 Số chuyến đi: Voyage number:				
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng Name of master	3. Thời gian đến/rời Date - Time of arrival/departure		
6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call				
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date, number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer		
9. Tổng dung tích Gross tonnage	10. Dung tích có ích Net tonnage			
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)				
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo				

13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo				
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit	
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú: (Món nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tính không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and other (If any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		Remarks		
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		

22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) <i>Number of port clearance</i>	

...., ngày tháng năm 20....

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng

only on arrival

Mẫu số 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No /

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH TÀU THUYỀN
INSPECTION REPORT FOR VESSEL

I. PHÂN TỔNG HỢP CHUNG CỦA TÀU THUYỀN

General information

Tên tàu/Name of vessel:..... Hãng tàu/Company:.....

Quốc tịch/Nationality:.....

Ngày đến/Date of arrival:.....

Ngày giờ kiểm tra/Date, time inspected:.....

Ngày và nơi cấp giấy miễn xử lý vệ sinh tàu thủy, miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền

/Date of place of issued SSCC, SSCEC:

Trọng tải tàu/Net tonnage:.....

Tổng số thuyền viên/Number of crews:.....

Loại tàu/Type of vessels:.....

Đỗ tại cầu/Name of wharf/pier:..... Cảng/Port of call:.....

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA:

Inspection result

CÁC KHU VỰC TRÊN TÀU

Compartements

Hầm tàu/Hold Số/No (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7)

Buồng máy/Enginroom:.....

Bích đăng trước và kho/Forepeak and storeroom:.....

Bích đăng sau và kho/Afterpeak and storeroom:.....

Xuồng cứu sinh/Lifeboate:.....

Buồng bản đồ và buồng vô tuyến điện/Charts and wireless rooms:.....

Bếp/Galley:.....

Nhà ăn/Pantry:.....

Kho thực phẩm/Provision storeroom:.....

Buồng thuyền viên/Quarters, Crew:.....

Buồng sĩ quan/Quarters officer:.....

Buồng khách/Messrooms:.....

Kho dự trữ/Reefer stoves:.....

Các khu vực khác/Other compartements:.....

III. MỘT SỐ PHÁT HIỆN KHÁC

Findings/observations

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

IV. Ý KIẾN CỦA KIỂM DỊCH VIÊN Y TẾ *Recommendation of health quarantine officer*

.....

.....

.....

.....



Thuyền trưởng
Master's signed

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health quarantine officer/Signature and stamp

Mẫu số 08

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No /

Ngày tháng năm Date (dd/mm/yyyy)

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỆ SINH TÀU BAY
INSPECTION REPORT FOR AIRCRAFT

I. THÔNG TIN CHUYẾN BAY/GENERAL INFORMATION

Tên hãng/Operation.....

Chuyến bay số/Flight No..... Ngày/Date.....

Xuất phát từ/Departure from:..... Đến/Arrival at.....

Tổng số nhân viên/Total of crew..... Tổng số hành khách/Number of passengers.....

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA/INSPECTION RESULT

1. Vệ sinh chung và dấu vết của véc tơ và nguồn truyền bệnh/Aircraft sanitation and evidence of vector and reservoirs

Buồng lái/Pilot cabin

Khoang hành khách/Passenger cabin

Khoang chứa thực phẩm/Aircraft chicken

Khoang hành lý/Gargo compartment.....

Khu vực khác/Other areas.....

2. Có sử dụng các biện pháp diệt véc tơ, côn trùng, vệ sinh tàu bay?/Had carried out any disinsecting or sanitary treatment? Có/Yes Không/No

Nếu có, liệt kê/If yes, give details

3. Ý kiến của Kiểm dịch viên/Recommendation of health quarantine officer

.....
.....

Cơ trưởng/ Đại diện
Captain/Agent

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu
Health quarantine officer/Signature and stamp

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No /

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA/XỬ LÝ Y TẾ
HÀNG HÓA (TRÊN TÀU THUYỀN), TÀU THUYỀN**

Certification of health inspection/control for cargo (on vessel) and vessel

1. Phần kiểm tra và xử lý hàng hóa/for cargo

Nơi đi/Departure..... Nơi đến/Arrival.....

Đến cửa khẩu/Name of entry point:.....

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection		Xử lý y tế Health control		Ghi chú Note
	Hàng hóa được kiểm tra <i>Inspected goods</i>	Kết quả phát hiện <i>Evidences</i>	Biện pháp xử lý <i>Applied measures</i>	Kết quả <i>Attained results</i>	
1					
2					

2. Phần kiểm tra y tế tàu thuyền/For vessel

Tên phương tiện vận tải/Name of vessel..... Quốc tịch, hãng/Nationality, agent.....

Tên chủ phương tiện/chủ hàng/Name of the vessel operator/goods owner.....

Địa chỉ/Address.....

Đến cửa khẩu/Name of Point of entry.....

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection				Xử lý y tế Health control			Ghi chú Note
	Các bộ phận được kiểm tra <i>Inspected parts</i>	Kết quả phát hiện <i>Evidences</i>	Số nhân viên <i>Number of staff</i>	Số lượng hành khách/ <i>Number of passengers</i>	Các bộ phận được xử lý <i>Treated parts</i>	Biện pháp xử lý <i>Applied measures</i>	Kết quả <i>Attained results</i>	
1								
2								

Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chứng nhận hàng hóa, tàu thuyền đã được kiểm tra y tế vào ngày ghi ở trên được phép nhập/xuất cảnh:.....

The Border Health Quarantine Unit certifies that the above vessel, goods have been given health inspection on the date as above and permission to entry/exit.

Kiểm dịch viên y tế/ký và đóng dấu

Health Quarantine Officer/Signature and stamp

Mẫu số 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No /

Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA/XỬ LÝ Y TẾ
HÀNG HÓA, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ,
ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

Certification of health inspection and control for conveyances and cargo
(for land transportation, railway, airway)

1. Phần kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa/For cargo

Nơi đi/Departure..... Nơi đến/Arrival.....

Đến cửa khẩu/Name of entry point.....

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection		Xử lý y tế Health control			Ghi chú Note
	Hàng hóa được kiểm tra Inspected goods	Kết quả phát hiện Evidence s	Hàng hóa được xử lý Treated parts	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1						
2						

2. Phần kiểm tra và xử lý y tế phương tiện/For conveyance

Tên phương tiện vận tải/Name of conveyance..... Quốc tịch, hãng/Nationality, agent.....

Tên chủ phương tiện/Tên chủ hàng/Name of the conveyance operator/Name of the goods owner...

Địa chỉ/Address.....

Đến cửa khẩu/Name of Point of entry.....

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection				Xử lý y tế Health control			Ghi chú Note
	Các bộ phận được kiểm tra Inspected parts	Kết quả phát hiện Evidence es	Số nhân viên Number of staff	Số lượng hành khách Number of passengers.	Các bộ phận được xử lý Treated parts	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1								
2								

Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chứng nhận hàng hóa, phương tiện vận tải trên đã được kiểm tra/xử lý y tế vào ngày ghi ở trên (gạch ngang để bỏ từ kiểm tra hoặc xử lý nếu không thực hiện).
Được phép qua cửa khẩu:

The Border Health Quarantine Unit certifies that the above conveyance, goods have been given health inspection/control on the date as above and permission to pass through this point of entry.

Kiểm dịch viên y tế/Ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/Signature and stamp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp Giấy chứng nhận/kiểm tra, xử lý ...

Kính gửi:.....

Tôi là (ghi rõ họ tên bằng chữ hoa)..... Nam/Nữ
Chức vụ: (nếu có)
Tên cơ quan: (nếu có)
Sinh ngày: ... / ... / Quốc tịch:
Số CMND (hoặc Hộ chiếu) Ngày cấp
Nơi cấp:
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:
Chỗ ở hiện tại:
Thực hiện Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới.
Đề nghị cấp Giấy chứng nhận/kiểm tra, xử lý... cho tôi hoặc Công ty/đơn vị (tên đơn vị).

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gửi kèm theo:

.....
.....

GIẤY CHỨNG NHẬN MIỄN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN/CHỨNG NHẬN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN
SHIP SANITATION CONTROL EXEMPTION CERTIFICATE/SHIP SANITATION CONTROL CERTIFICATE

Cảng/Port Ngày/Date

Giấy chứng nhận này ghi nhận việc không áp dụng (hoặc 2) các biện pháp xử lý đã thực hiện
 This Certificate records the inspection and the application of (non-control or 2) control measures applied

Tên tàu thủy /Name of ship or inland navigation vessel Đăng ký/TMO số/Registration/TMO No.

Tại thời điểm kiểm tra khoang chứa hàng, rỗng có chứa hàng, tại thời điểm kiểm tra, các khoang chứa hàng không chứa hàng
 At the time of inspection the holds were unladen/ laden with cargo

Tên và địa chỉ của cán bộ kiểm tra/Name and address of inspecting officer

Giấy chứng nhận
miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền
Ship sanitation control exemption certificate

Giấy chứng nhận
xử lý vệ sinh tàu thuyền
Ship sanitation control certificate

Khu vực đã kiểm tra hệ thống, dịch vụ Areas/systems, and services inspected	Bảng chứng minh phát hiện Evidence found	Kết quả kiểm tra Results	Tài liệu để xem xét Documents reviewed	Biện pháp xử lý đã thực hiện Control measures applied	Ngày kiểm tra lại Re-inspection date	Ghi chú về các vấn đề được phát hiện Comments regarding conditions found
Bếp/Galley			Nhật ký y tế Medical log			
Nơi để thức ăn/Pantry			Nhật ký hàng hóa Ship's log			
Nhà kho/Stores			Khác/Other			
Khoang chứa hàng/Hold(s)/cargo						
Mạn tàu/Quarters						
- Thủy thủ/Crew						
- Sĩ quan/Officers						
- Hành khách/Passenger						
- Boong tàu/Deck						

Nước sinh hoạt/Potable water					
Nước thải/Sewage					
Khoang chứa nước dằn tàu/Ballast tanks					
Chất thải rắn và chất thải y tế/Solid and medical waste					
Nước đọng/Standing water					
Phòng máy/Engine room					
Trung tâm y tế/Medical facilities					
Khu vực khác - xem bản liệt kê đính kèm/ Other areas specified - see attached					
Ghi chú những khu vực không kiểm tra được bằng ký hiệu N/A/Note areas not applicable, by marking N/A					

Không dấu hiệu nào được phát hiện. Tàu/thuyền được miễn kiểm tra
 No evidence found. Ship/vessel is exempted from control measures

Biện pháp xử lý nêu trên đã được thực hiện vào ngày ghi dưới đây/Control measures indicated were applied on the date below

Tên và chức vụ của người cấp giấy/Name and designation of issuing officer

Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal Ngày/Date

¹ (a) Bảng chứng nhiễm bệnh hoặc ô nhiễm bao gồm yếu tố ở các động vật, côn trùng, động vật mà véc tơ; loài gặm nhấm hoặc các loài khác có thể mang bệnh cho người, vật, gia súc và các động vật khác; dấu hiệu không bảo đảm vệ sinh. (b) Thông tin về ca bệnh (nếu tại cơ sở y tế đang hải).

¹ (a) Evidence of infection or contamination, including factors in all stages of growth/animal reservoirs for vectors; rodents or other species that could carry human disease, microbiological, chemical and other risks to human health, signs of inadequate sanitary measures. (b) Information concerning any human cases (to be included in the Maritime Declaration of Health).

² Kết quả xét nghiệm mẫu lấy trên tàu. Công cấp cho thuyền trưởng kết quả phân tích bằng biện pháp thích hợp nhất, nếu có yêu cầu kiểm tra lại ở cảng kế tiếp mà tàu sẽ đến thì thực hiện kiểm tra lại cùng với ngày được ghi trong Giấy chứng nhận này.

² Results from samples taken on board. Analysis to be provided to ship's master by most expedient means and, if re-inspection is required, to the next appropriate port of call coinciding with the re-inspection date specified in this certificate.

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh và Chứng nhận xử lý vệ sinh có giá trị tối đa 6 tháng, có thể gia hạn thêm một tháng nếu không thể kiểm tra lại và không có bằng chứng nhiễm bệnh hoặc ô nhiễm trên tàu.

Sanitation Control Exemption Certificates and Sanitation Control Certificates are valid for a maximum of six months, but the validity period may be extended by one month if inspection cannot be carried out at the port and there is no evidence of infection or contamination.

BẢN ĐÍNH KÈM GIẤY CHỨNG NHẬN MIỄN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN/CHỨNG NHẬN XỬ LÝ VỆ SINH TÀU THUYỀN
ATTACHMENT TO SHIP SANITATION CONTROL EXEMPTION CERTIFICATE/SHIP SANITATION CONTROL CERTIFICATE

Khu vực/cơ sở hệ thống được kiểm tra ¹ <i>Areas/facilities/systems inspected</i>	Bằng chứng phát hiện <i>Evidence found</i>	Kết quả kiểm tra <i>Inspection result</i>	Biện pháp xử lý đã thực hiện <i>Control measures applied</i>	Ngày kiểm tra lại <i>Re-inspection date</i>	Ghi chú về các vấn đề được phát hiện <i>Comments regarding conditions found</i>
Thực phẩm/Food					
Nguồn gốc/Source					
Bảo quản/Storage					
Chế biến/Preparation					
Phục vụ/Service					
Nước/Water					
Nguồn gốc/Source					
Bảo quản/Storage					
Phân phối/Distribution					
Chất thải/Waste					
Nơi chứa/Storage					
Xử lý/Treatment					
Tiêu hủy/Disposal					
Bể bơi/bể nước khoáng/Swimming pool/spa					
Thiết bị/Equipment					
Hoạt động/Operation					
Trang thiết bị y tế/Medical facilities					
Thiết bị và đồ dùng y tế/Equipment and medical devices					
Hoạt động/Operation					
Thuốc/Medicines					
Các khu vực khác được kiểm tra/Other areas inspected					

¹ Ghi những nơi không kiểm tra được bằng ký hiệu N/A/Indicate when the areas listed are not applicable by marking N/A



QUY TRÌNH 05

Kiểm dịch Y tế đối với hàng hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số **3556** /QĐ-UBND ngày **18** tháng **10** năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

I. THÀNH PHẦN

1. Thành phần hồ sơ:

STT	Tên thành phần	Số lượng	Ghi chú
01	Giấy khai báo y tế hàng hóa (đối với hàng hóa vận tải bằng đường hàng không) (theo mẫu)	01	Bản chính
	Bản khai hàng hóa (đối với hàng hóa vận tải bằng đường thủy) (theo mẫu)	01	Bản sao
02	Đơn đề nghị cấp Chứng nhận kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa, (đối với Cá nhân, Tổ chức yêu cầu Tổ chức Kiểm dịch y tế biên giới kiểm tra/xử lý y tế hàng hóa)	01	Bản chính
03	Danh mục hàng hóa	01	Bản chính
04	Vận đơn hàng hóa	01	Bản sao

II. NƠI TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ, THỜI GIAN VÀ LỆ PHÍ

STT	Nơi tiếp nhận và trả kết quả	Thời gian xử lý	Lệ phí (Kiểm tra y tế hàng hóa)
1	- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Thành phố cơ sở 40 Nguyễn Văn Trỗi, P.15, Q. Phú Nhuận, TPHCM - Bộ phận Kiểm dịch Y tế hàng hóa tại cửa khẩu/Cổng thông tin	- Thời gian hoàn thành việc giám sát đối với hàng hóa không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra giấy tờ một lô hàng hóa không quá 20 phút. - Thời gian hoàn thành việc kiểm tra thực tế phải không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. - Thời gian hoàn thành các biện pháp xử lý y tế không quá 02 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 06 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên. Trước khi hết thời gian quy định 15 phút mà vẫn chưa hoàn thành việc xử	- Lô hàng dưới 10 kg: 1,4 USD/lần kiểm tra - Lô hàng từ 10 kg đến 50 kg: 4 USD/lần kiểm tra - Lô hàng từ trên 50 kg đến 100 kg: 6 USD/lần kiểm tra - Lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn: 13 USD/lần kiểm tra - Lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn: 39 USD/lần kiểm tra

một cửa quốc gia (nếu có).	lý y tế, tổ chức kiểm dịch y tế biên giới phải thông báo việc gia hạn thời gian xử lý y tế và nêu rõ lý do cho người khai báo y tế. Thời gian gia hạn không quá 02 giờ kể từ thời điểm có thông báo gia hạn.	- Lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn: 90 USD/lần kiểm tra - Lô hàng trên 100 tấn: 100 USD/lần kiểm tra
----------------------------	--	---

LỆ PHÍ XỬ LÝ Y TẾ HÀNG HÓA (NẾU CÓ)

Thực hiện theo Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá tối đa
I	Diệt chuột		
1	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất	USD/m ³ khoang tàu	0,90
II	Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)		
1	Tàu bay chở người dưới 300 chỗ ngồi	USD/tàu bay	45
	Tàu bay chở người từ 300 chỗ ngồi trở lên	USD/tàu bay	65
2	Tàu bay chở hàng hóa các loại	USD/tàu bay	35
3	Phương tiện đường bộ các loại tải trọng từ 5 tấn trở lên (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng /phương tiện	65.000
4	Phương tiện đường bộ các loại tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng/Phương tiện	21.000
5	Tàu hỏa (Đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa)	đồng/toa	130.000
6	Tàu biển các loại	USD/m ³ khoang tàu	0,42
7	Tàu thuyền các loại (gồm tàu chở người, chở hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy)	đồng/phương tiện	35.000
8	Kho hàng	USD/m ³ kho hàng	0,14
9	Container 40 fit	USD/container	28
10	Container 20 fit	USD/container	14
III	Khử trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)		
1	Khử trùng nước dẫn tàu với Tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn	USD/tàu	40
	Khử trùng nước dẫn tàu với Tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên	USD/tàu	65
2	Tàu thuyền các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5
3	Tàu bay các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,5

4	Kho hàng, container các loại	USD/m ² diện tích khử trùng	0,4
5	Tàu hỏa (Theo Toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa)	đồng/toa	70.000
6	Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn	đồng/phương tiện	55.000
7	Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng/phương tiện	40.000
8	Phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	đồng/phương tiện	25.000

III. TRÌNH TỰ XỬ LÝ CÔNG VIỆC

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B1	Khai báo y tế	Tổ chức, cá nhân	Giờ hành chính	Theo Mục I	Thành phần và thời gian nộp hồ sơ theo mục I
B2	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả		Theo Mục I	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả trao cho người nộp hồ sơ theo BM 01, chuyển chuyên viên xử lý thực hiện tiếp bước B3. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc chưa hợp lệ, chuyên viên hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo BM 02. - Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ theo BM 03.
B3	Thu thập, kiểm tra thông tin	Kiểm dịch viên y tế		Theo Mục I	Thu thập thông tin: - Nơi hàng hóa xuất phát hoặc quá cảnh; - Chứng loại, số lượng, bảo quản, đóng gói hàng hóa và phương tiện vận chuyển;

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
B4	Xử lý thông tin	Kiểm dịch viên y tế	15 phút làm việc	Theo Mục I	- Trường hợp hàng hóa không có yếu tố nguy cơ: tổ chức giám sát hàng hóa tại Bước 5 và xác nhận kết quả kiểm dịch y tế; - Trường hợp hàng hóa có yếu tố nguy cơ: thực hiện kiểm tra thực tế tại Bước 6, thực hiện xử lý y tế theo quy trình xử lý y tế hàng hóa (nếu có);
B5	Tổ chức giám sát hàng hóa	Kiểm dịch viên y tế	- Không quá 01 giờ đối với lô hàng hóa dưới 10 tấn, không quá 03 giờ đối với lô hàng hóa từ 10 tấn trở lên.	Theo Mục I	- Đối chiếu giấy khai báo y tế hàng hóa với thực tế; - Giám sát tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh; - Giám sát tình trạng vệ sinh chung; - Chuyển sang Bước 6 hoặc Bước 7 nếu phát hiện hàng hóa có trung gian truyền bệnh, tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, không đảm bảo điều kiện vệ sinh chung.
B6	Kiểm tra thực tế hàng hóa	Kiểm dịch viên y tế	- Không quá 01 giờ đối với lô hàng dưới 10 tấn; - Không quá 03 giờ đối với lô hàng từ 10 tấn trở lên	Theo Mục I BM 06/ BM 07	- Yêu cầu đưa hàng hóa vào khu vực kiểm tra; - Kiểm tra nội dung khai báo so với thực tế; tình trạng vệ sinh chung; trung gian bệnh truyền nhiễm; quy định về dụng cụ, bao gói, thông tin nhãn, điều kiện vận chuyển; đánh giá các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng; - Lấy mẫu xét nghiệm (nếu có); - Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra y tế - Chuyển sang xử lý y tế tại Bước 7 nếu kết luận phải xử lý y tế hàng hóa.
B7	Xử lý y tế	Kiểm dịch viên	- Không quá 02 giờ đối với	Theo	- Thực hiện theo Quy trình xử lý

Bước công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm	Thời gian	Hồ sơ/Biểu mẫu	Diễn giải
		y tế	lô hàng dưới 10 tấn; - Không quá 06 giờ đối với lô hàng từ 10 tấn trở lên	Mục I BM 06/ BM 07	y tế hàng hóa: + Khử trùng, diệt tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm, cấp giấy chứng nhận đã xử lý y tế. + Buộc tiêu hủy hoặc tái xuất đối với hàng hóa không thể diệt được tác nhân gây bệnh, trung gian truyền bệnh truyền nhiễm.
B8	Trả kết quả giải quyết TTHC	Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Theo giấy hẹn	Kết quả	- Trả kết quả cho Tổ chức/cá nhân. - Lưu hồ sơ, thống kê và theo dõi

IV. BIỂU MẪU

Các biểu mẫu sử dụng tại các bước công việc:

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ
3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Giấy khai báo y tế hàng hóa và phương tiện vận chuyển
5	BM 05	Bản khai hàng hóa.
6	BM 06	Giấy chứng nhận kiểm tra y tế/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt đường hàng không
7	BM 07	Giấy chứng nhận kiểm tra y tế/xử lý y tế hàng hóa (trên tàu thuyền). tàu thuyền.

V. HỒ SƠ CẦN LƯU

STT	Mã hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả
2	BM 02	Mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ

3	BM 03	Mẫu Phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ
4	BM 04	Giấy khai báo y tế hàng hóa và phương tiện vận chuyển
5	BM 05	Bản khai hàng hóa.
6	BM 06	Giấy chứng nhận kiểm tra y tế/xử lý y tế hàng hóa, phương tiện vận tải đường bộ, đường sắt đường hàng không
7	BM 07	Giấy chứng nhận kiểm tra y tế/xử lý y tế hàng hóa (trên tàu thuyền). tàu thuyền.
8	//	Các thành phần hồ sơ khác (nếu có) theo văn bản pháp quy hiện hành

VI. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật số 03/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 về Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

- Nghị định 89/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 06 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm về kiểm dịch y tế biên giới.

- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.

- Thông tư 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính./.

BM 04

GIẤY KHAI BÁO Y TẾ
HÀNG HOÁ VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI (đối với đường bộ, đường sắt)
Health Declaration for conveyances, and cargo (for land transportation means, railway)

1. Phần khai hàng hoá (bao gồm cả đường bộ, sắt, hàng không) /Declaration for cargo (including land transportation, railway, airway)

Nơi đi/ *Departure*..... Nơi đến/ *Arrival*.....
Đến cửa khẩu/ *Name of entry point* Ngày, tháng, năm/ *Date (dd/mm/yy)*.....
Tên chủ hàng/ *Name of the goods owner*
Địa chỉ/ *Address*

STT <i>Item</i>	Danh mục hàng hóa <i>Name of cargo</i>	Số lượng và quy cách đóng gói <i>Quantity and package form</i>	Trọng lượng <i>Gross weight</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
1				
2				
Tổng cộng/ <i>Total</i>				

2. Phần khai phương tiện đường bộ, đường sắt /Declaration for land transportation means, railway.

Nơi đi/ *Departure* Nơi đến/ *Arrival*.....
Tên phương tiện vận tải/ *Name of conveyance*
Quốc tịch, hãng/ *Nationality, agent:*
Tên chủ phương tiện/ Tên chủ hàng/ *Name of the conveyance operator/ Name of the goods owner*
.....
Địa chỉ/ *Address*
Đến cửa khẩu/ *Name of entry point* Ngày tháng năm/ *Date (dd/mm/yy)*.....

STT <i>Item</i>	Số hiệu/biên số <i>Registration No.</i>	Số lượng phương tiện <i>Number of conveyances</i>	Trọng tải (tấn) <i>Net tonnage</i>	Số nhân viên <i>Number of staff</i>	Số lượng hành khách <i>Number of passengers</i>
1					
2					

Chủ hàng, chủ phương tiện trả lời các câu hỏi sau/ The following questions are answered by the conveyance operator, the owner of cargo

1. Hàng hóa hoặc phương tiện vận tải có xuất phát hoặc đi qua vùng có dịch không ?/ *Has conveyance or cargo come from or visited through affected area ?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

2. Hiện nay hoặc trong thời gian hành trình trên phương tiện có người mắc bệnh hoặc nghi mắc bệnh không ?/ *Is there on board now or has there been during the trip any case or suspected case of disease) ?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

3. Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế hàng hóa không?/ *Is there a Certification of health inspection and control for cargo?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, ghi rõ ngày cấp/ nơi cấp/ *If yes, please note date and place of issue*

4. Có giấy chứng nhận kiểm tra và xử lý y tế phương tiện vận tải không?/ *Is there Certification of health inspection and control for conveyances?*

Có/Yes ☐ Không/No ☐

Nếu có, ghi rõ ngày cấp/nơi cấp/ *If yes, please note date and place of issue*.....

Người khai (ký, ghi rõ họ tên)

(Signature and full name of Declarant)

Ngày /Date:.....giờ /hour.....

Ý kiến của kiểm dịch viên/ *Recommendation of health quarantine officer*

Ý kiến của kiểm dịch viên/ *Recommendation of health quarantine officer*

.....

.....

Kiểm dịch viên/ health quarantine officer

Ký và đóng dấu/ Signature and stamp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

		Đến Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
Vận đơn số* B/L No	1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng lập bản khai: Port where report is made	
	1.2 Số IMO: IMO number			
	1.3 Hô hiệu: Call sign			
	1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
	3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng: Name of master	5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge	
	6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kiện; loại hàng hoá, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
	Xuất khẩu Export cargo			
	...			
	Nhập khẩu Import cargo			
	...			
Nội địa Domestic cargo				

...			
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
...			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit			
...			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			

* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

	, ngày tháng năm 20.... Date..... Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (Authorized agent or officer)
--	---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No

/

Ngày

tháng

năm

Date(dd/mm/yyyy)

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA/XỬ LÝ Y TẾ
HÀNG HOÁ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ,
ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG**

*Certification of health inspection and control for conveyances and cargo
(for land transportation, railway, airway)*

1. Phần kiểm tra và xử lý y tế hàng hoá/For cargo

Nơi đi/Departure

Nơi đến/Arrival

Đến cửa khẩu/Name of entry point.....

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection		Xử lý y tế Health control			Ghi chú Note
	Hàng hóa được kiểm tra Inspected goods	Kết quả phát hiện Evidences	Hàng hóa được xử lý Treated parts	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
	Tổng cộng/ Total					

2. Phần kiểm tra và xử lý y tế phương tiện/For conveyance

Tên phương tiện vận tải/Name of conveyance

Quốc tịch, hãng/Nationality, agent

Tên chủ phương tiện/Tên chủ hàng/Name of the conveyance operator/Name of the goods owner

Địa chỉ/Address

Đến cửa khẩu/Name of Point of entry

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection				Xử lý y tế Health control			Ghi chú Note
	Các bộ phận được kiểm tra Inspected parts	Kết quả phát hiện Evidences	Số nhân viên Number of staff	Số lượng hành khách Number of passengers	Các bộ phận được xử lý Treated parts	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	

Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chứng nhận hàng hóa, phương tiện vận tải trên đã được kiểm tra/xử lý y tế vào ngày ghi ở trên (gạch ngang để bỏ từ kiểm tra hoặc xử lý nếu không thực hiện). Được phép qua cửa khẩu:

The Border Health Quarantine Unit certifies that the above conveyance, goods have been given health inspection/control on the date as above and permission to pass through this point of entry.

Kiểm dịch viên y tế/ ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/ Signature and stamp

BM 07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No / Ngày tháng năm Date(dd/mm/yyyy)

**GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA Y TẾ/ XỬ LÝ Y TẾ
HÀNG HÓA (TRÊN TÀU THUYỀN), TÀU THUYỀN**
Certification of health inspection/ control for cargo (on vessel) and vessel

1. Phần kiểm tra và xử lý hàng hóa/ for cargo

Nơi đi/Departure Nơi đến/Arrival

Đến cửa khẩu/Name of entry point.....

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection		Xử lý y tế Health control		Ghi chú Note
	Hàng hóa được kiểm tra Inspected goods	Kết quả phát hiện Evidences	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1					
2					

2. Phần kiểm tra y tế tàu thuyền/For vessel

Tên phương tiện vận tải/Name of vessel

Quốc tịch, hãng/ Nationality, agent

Tên chủ phương tiện/chủ hàng/Name of the vessel operator/ goods owner

Địa chỉ/Address

Đến cửa khẩu/Name of Point of entry

STT Item	Kiểm tra y tế Health inspection				Xử lý y tế Health control			Ghi chú Note
	Các bộ phận được kiểm tra Inspected parts	Kết quả phát hiện Evidences	Số nhân viên Number of staff	Số lượng hành khách Number of passengers	Các bộ phận được xử lý Treated parts	Biện pháp xử lý Applied measures	Kết quả Attained results	
1								
2								

Tổ chức kiểm dịch y tế biên giới chứng nhận hàng hóa, tàu thuyền đã được kiểm tra y tế vào ngày ghi ở trên được phép nhập/xuất cảnh:

The Border Health Quarantine Unit certifies that the above vessel, goods have been given health inspection on the date as above and permission to entry/exit.

**Kiểm dịch viên y tế/ ký và đóng dấu
Health Quarantine Officer/ Signature and stamp**